

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ AN TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 441/QĐ-UBND

An Trường, ngày 27 tháng 3 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Tràng Duệ 3, tại xã An Trường, thành phố Hải Phòng

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/NQ15 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 3758/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Tràng Duệ 3;

Căn cứ Quyết định số 5062/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện An Lão;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-TTg ngày 14/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Tràng Duệ 3, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua các dự án, công trình phải thu hồi trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Căn cứ Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố; Căn cứ Quyết định số 528/2026/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của UBND thành phố Hải Phòng Về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất của UBND xã An Trường về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Tràng Duệ 3, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Trường về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Tràng Duệ 3 tại xã An Trường, thành phố Hải Phòng.

Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của UBND xã An Trường về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền BHTT khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trồng lúa (LUC) và trồng cây lâu năm (CLN) thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Tràng Duệ 3, tại xã An Trường, thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 98/TTr-KT ngày 27/3/2026.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tràng Duệ 3, thành phố Hải Phòng, bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tràng Duệ 3, thành phố Hải Phòng, cụ thể:

- Tổng số hộ gia đình, cá nhân thu hồi đất: 126 hộ gia đình, cá nhân;
- Tổng diện tích đất thu hồi: **135.556,2 m<sup>2</sup>**;

Trong đó:

+ Diện tích đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/NĐ-CP là: **135.469,5 m<sup>2</sup>** (diện tích trong chỉ giới là 134.556,9m<sup>2</sup>; diện tích ngoài chỉ giới là 912,6 m<sup>2</sup>);

+ Diện tích đất UBND xã quản lý: **86,7 m<sup>2</sup>** (diện tích trong chỉ giới: 83,9m<sup>2</sup>; diện tích ngoài chỉ giới là 2,8m<sup>2</sup>);

- Tổng Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: **88.681.967.100 đồng**.

Trong đó:

+ Bồi thường đất: **13.546.950.000 đồng**;

+ Hỗ trợ chuyển nghề và tìm kiếm việc làm: **67.734.750.000 đồng**;

+ Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh: **4.064.085.000 đồng**;

+ Hỗ trợ ổn định đời sống: **1.597.320.000 đồng**;

+ Chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ (2%): **1.738.862.100 đồng**.

(có Danh sách tổng hợp chi tiết kèm theo).

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đất đai, tài sản gắn liền với đất của 126 hộ gia đình, cá nhân có đất đai, tài sản bị thu hồi thực hiện dự án.

## **Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:**

### **1. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:**

- Chỉ đạo Phòng Kinh tế, Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công xã, các đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện, chấp hành các quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định.

### **2. Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công xã:**

- Phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Trường và tại địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đồng thời giải quyết các kiến nghị, đề nghị liên quan đến việc tính toán, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

- Thu và bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định gửi cho cấp có thẩm quyền để chỉnh lý hồ sơ địa chính hoặc thu hồi theo quy định.

- Quản lý quỹ đất đã được thu hồi trong khi chưa bàn giao đất theo quy định.
- Thông báo, công khai Quyết định này trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

**3. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi; chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi:**

- Chấp hành, nhận tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Sau khi nhận đủ tiền bồi thường, hỗ trợ theo quyết định đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định về Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công để chuyển cho cấp có thẩm quyền chỉnh lý hồ sơ địa chính hoặc thu hồi theo quy định.

- Di chuyển tài sản, vật kiến trúc, cây cối hoa màu và bàn giao mặt bằng theo đúng thời gian quy định.

**4. Phòng Kinh tế xã:**

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật; Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc báo cáo Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công xã vận động, thuyết phục tạo sự đồng thuận trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà người có đất thu hồi không đồng ý hoặc không phối hợp, tổ chức tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

- Bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định gửi cho cấp có thẩm quyền chỉnh lý hồ sơ địa chính hoặc thu hồi theo quy định.

- Phối hợp, hỗ trợ Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công xã thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng.

- Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công xã quản lý quỹ đất đã được thu hồi trong khi chưa bàn giao đất theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

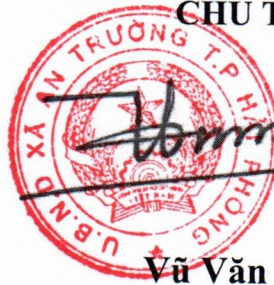


**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công; Giám đốc Trung tâm Phục vụ Hành chính công; Công an xã; các cơ quan, đơn vị liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

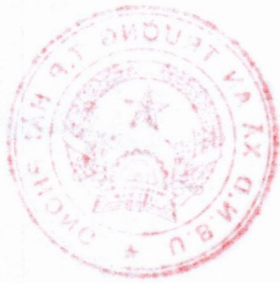
**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND xã;
- Công an xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Tuyền**





**PHƯƠNG ÁN BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH  
KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TRẢNG DỪNG 3 TẠI XÃ AN TRƯỜNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số: \_\_\_\_\_)

/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Trường)

Đơn vị tính: đồng

S TT	Họ và tên chủ hộ, người đại diện	Số nhân khẩu được hỗ trợ			Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong chi giới (m <sup>2</sup> )		Ngoài chi giới (m <sup>2</sup> )		Bồi thường Đất	Các khoản hỗ trợ			Tổng cộng (đồng)
		Tỷ lệ THĐ < 30%	Tỷ lệ THĐ từ 30-70%	Tỷ lệ THĐ > 70%		Đất giao theo ND 64/NĐ-CP	Đất tự sử dụng	Đất giao theo ND 64/NĐ-CP	Đất tự sử dụng		Chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Sản xuất, kinh doanh	Ổn định đời sống	
1	Phạm Văn Uyên đại diện (Phạm Văn Đình)	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=11+12+13+14
2	Nguyễn Thị Đào đại diện (Phạm Văn Chuyền)			4	2.279,6	2.278,0	1,6	0,0	-	227,800,000	1,139,000,000	68,340,000	25,920,000	1,461,060,000
3	Phạm Quang Bảo đại diện (Phạm Thị Uyên)		2		963,7	963,0	0,7	0,0	-	96,300,000	481,500,000	28,890,000	6,480,000	613,170,000
4	Phạm Văn Uyên đại diện (Phạm Thị Chinh)			5	2.578,9	2.578,0	0,9	0,0	-	257,800,000	1,289,000,000	77,340,000	32,400,000	1,656,540,000
5	Nguyễn Thị Liên			4	1.923,0	1.922,0	1,0	0,0	-	192,200,000	961,000,000	57,660,000	25,920,000	1,236,780,000
6	Phạm Văn An			4	1.637,6	1.637,0	0,6	0,0	-	163,700,000	818,500,000	49,110,000	25,920,000	1,057,220,000
7	Trần Văn Quyết đại diện (Trần Xuân Ghi)			3	1.620,0	1.620,0	0,0	0,0	-	162,000,000	810,000,000	48,600,000	19,440,000	1,040,040,000
8	Trần Văn Viện đại diện (Trần Xuân Tuyền)			1	1.607,5	1.607,0	0,5	0,0	-	160,700,000	803,500,000	48,210,000	6,480,000	1,018,890,000
9	Phạm Đức Dân đại diện (Phạm Thị Ân)			3	1.548,3	1.548,0	0,3	0,0	-	154,800,000	774,000,000	46,440,000	19,440,000	994,680,000
10	Phạm Đức Thăng đại diện (Phạm Đức Bình)			1	2.007,5	2.007,0	0,5	0,0	-	200,700,000	1,003,500,000	60,210,000	6,480,000	1,270,890,000
11	Phạm Văn Chiến		4		1.215,1	1.182,7	1,1	31,3	-	121,400,000	607,000,000	36,420,000	12,960,000	777,780,000
12	Trần Xuân Thế đại diện (Phạm Thị My)		1		960,5	960,0	0,5	0,0	-	96,000,000	480,000,000	28,800,000	3,240,000	608,040,000
13	Nguyễn Thị Dù			2	1.488,0	1.488,0	0,0	0,0	-	148,800,000	744,000,000	44,640,000	12,960,000	950,400,000
14	Nguyễn Thị Tâm đại diện (Phạm Văn Mạnh)			5	2.515,5	2.515,0	0,5	0,0	-	251,500,000	1,257,500,000	75,450,000	32,400,000	1,616,850,000
15	Phạm Văn Thuận		3		266,3	266,0	0,3	0,0	-	26,600,000	133,000,000	7,980,000	4,860,000	172,440,000
16	Phạm Thị Lành đại diện (Phạm Đức Ngự)		1		707,3	707,0	0,3	0,0	-	70,700,000	353,500,000	21,210,000	3,240,000	448,650,000
17	Phạm Đức Lý			1	316,6	316,0	0,6	0,0	-	31,600,000	158,000,000	9,480,000	6,480,000	205,560,000
18	Nguyễn Hữu Trường đại diện (Lê Thị Xuyên)			4	2.253,7	2.210,3	0,6	42,7	0,1	225,300,000	1,126,500,000	67,590,000	25,920,000	1,445,310,000
19	Hoàng Thị Minh			4	1.668,6	1.668,0	0,6	0,0	-	166,800,000	834,000,000	50,040,000	25,920,000	1,076,760,000
20	Nguyễn Thị Troanh		3		809,0	809,0	0,0	0,0	-	80,900,000	404,500,000	24,270,000	9,720,000	519,390,000

STT	Họ và tên chủ hộ, người đại diện	Số nhân khẩu được hỗ trợ			Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong chi giới (m <sup>2</sup> )			Ngoài chi giới (m <sup>2</sup> )			Bồi thường Đất	Các khoản hỗ trợ				Tổng cộng (đồng)
		Tỷ lệ THĐ < 30%	Tỷ lệ THĐ từ 30-70%	Tỷ lệ THĐ > 70%		Đất giao theo ND 64/NĐ-CP	Đất tự sử dụng	Đất giao theo ND 64/NĐ-CP	Đất tự sử dụng	Chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Sản xuất, kinh doanh		Ưu đãi đời sống				
21	Nguyễn Thanh Long đại diện (Nguyễn Hữu Toàn)			1	903.0	903.0	0.0	0.0	-	90,300,000	451,500,000	27,090,000	6,480,000	575,370,000			
22	Nguyễn Hữu Phục đại diện (Phạm Thị Lai)	0			107.6	107.6	0.0	0.0	-	10,760,000	53,800,000	3,228,000	0	67,788,000			
23	Nguyễn Hữu Bà		5		864.8	864.0	0.8	0.0	-	86,400,000	432,000,000	25,920,000	16,200,000	560,520,000			
24	Nguyễn Hữu Phục		5		877.7	877.0	0.7	0.0	-	87,700,000	438,500,000	26,310,000	16,200,000	568,710,000			
25	Nguyễn Hữu Khoa đại diện (Nguyễn Thị Sô)		5		1,227.5	1,227.0	0.5	0.0	-	122,700,000	613,500,000	36,810,000	16,200,000	789,210,000			
26	Nguyễn Thị Hương đại diện (Phạm Thị Kính)	2			344.0	344.0	0.0	0.0	-	34,400,000	172,000,000	10,320,000	3,240,000	219,960,000			
27	Phạm Thị Phương đại diện (Lê Thị Sâm)			1	480.1	302.7	0.0	177.3	0.1	48,000,000	240,000,000	14,400,000	6,480,000	308,880,000			
28	Nguyễn Thị Duyên	3			273.2	273.2	0.0	0.0	-	27,320,000	136,600,000	8,196,000	4,860,000	176,976,000			
29	Lê Văn Miên đại diện (Phạm Thị Tèo)		4		1,056.6	1,056.0	0.6	0.0	-	105,600,000	528,000,000	31,680,000	12,960,000	678,240,000			
30	Trần Thị Minh đại diện (Phạm Đức Thuận)	3			434.4	434.0	0.4	0.0	-	43,400,000	217,000,000	13,020,000	4,860,000	278,280,000			
31	Vũ Thị Hương đại diện (Phạm Thị Nghĩa)			1	481.3	481.0	0.3	0.0	-	48,100,000	240,500,000	14,430,000	6,480,000	309,510,000			
32	Phạm Văn Nghĩa		5		1,586.9	1,586.0	0.9	0.0	-	158,600,000	793,000,000	47,580,000	16,200,000	1,015,380,000			
33	Phạm Thị Hoàn đại diện (Nguyễn Thị Biên)			1	694.5	694.0	0.5	0.0	-	69,400,000	347,000,000	20,820,000	6,480,000	443,700,000			
34	Nguyễn Thị Hoa đại diện (Phạm Đức Việt)	3			497.1	497.0	0.1	0.0	-	49,700,000	248,500,000	14,910,000	4,860,000	317,970,000			
35	Phạm Đức Việt đại diện (Đỗ Thị Đóa)			1	1,032.6	1,032.0	0.6	0.0	-	103,200,000	516,000,000	30,960,000	6,480,000	656,640,000			
36	Trần Thị Lâm đại diện (Phạm Đức Mùi)	2			428.2	428.0	0.2	0.0	-	42,800,000	214,000,000	12,840,000	3,240,000	272,880,000			
37	Phạm Đức Dân (Phạm Đức Càng)		1		834.0	834.0	0.0	0.0	-	83,400,000	417,000,000	25,020,000	3,240,000	528,660,000			
38	Trần Thị Chin đại diện (Phạm Đức Nhất)		3		768.4	768.0	0.4	0.0	-	76,800,000	384,000,000	23,040,000	9,720,000	493,560,000			
39	Phạm Thị Thanh đại diện (Cao Văn Hương)		4		1,009.0	1,009.0	0.0	0.0	-	100,900,000	504,500,000	30,270,000	12,960,000	648,630,000			
40	Phạm Thị Trang	1			67.1	67.1	0.0	0.0	-	6,710,000	33,550,000	2,013,000	1,620,000	43,893,000			
41	Nguyễn Thị Bưởi		5		1,607.6	1,607.5	0.1	0.0	-	160,750,000	803,750,000	48,225,000	16,200,000	1,028,925,000			
42	Lê Thị Hiền đại diện (Phạm Văn Thành)		1		984.5	984.0	0.5	0.0	-	98,400,000	492,000,000	29,520,000	3,240,000	623,160,000			
43	Phạm Văn Hệ			3	1,097.5	1,097.0	0.5	0.0	-	109,700,000	548,500,000	32,910,000	19,440,000	710,550,000			
44	Trần Thị Thắm đại diện (Phạm Văn Dân)			2	1,489.1	1,489.0	0.1	0.0	-	148,900,000	744,500,000	44,670,000	12,960,000	951,030,000			

STT	Họ và tên chủ hộ, người đại diện	Số nhân khẩu được hỗ trợ			Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong chi giới (m <sup>2</sup> )		Ngoài chi giới (m <sup>2</sup> )		Bồi thường Đất	Các khoản hỗ trợ			Tổng cộng (đồng)
		Tỷ lệ THĐ < 30%	Tỷ lệ THĐ từ 30-70%	Tỷ lệ THĐ > 70%		Đất giao theo ND 64/NĐ-CP	Đất tự sử dụng	Đất giao theo ND 64/NĐ-CP	Đất tự sử dụng		Chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Sản xuất, kinh doanh	Ôn định đời sống	
45	Phạm Thị Hạt đại diện (Nguyễn Thị Hải)		4		823.9	823.0	0.9	0.0	-	82,300,000	411,500,000	24,690,000	12,960,000	531,450,000
46	Phan Thị Mượt đại diện (Lê Văn Sơn)			4	1,717.0	1,716.0	1.0	0.0	-	171,600,000	858,000,000	51,480,000	25,920,000	1,107,000,000
47	Cao Văn Thân đại diện (Phạm Thị Nghim)	5			720.0	720.0	0.0	0.0	-	72,000,000	360,000,000	21,600,000	8,100,000	461,700,000
48	Phạm Thị Tươi đại diện (Trần Xuân Chải)		5		1,489.1	1,488.0	1.1	0.0	-	148,800,000	744,000,000	44,640,000	16,200,000	953,640,000
49	Trần Quốc Toàn đại diện (Vũ Thị Ảnh)		1		548.7	548.0	0.7	0.0	-	54,800,000	274,000,000	16,440,000	3,240,000	348,480,000
50	Trần Xuân Hàn đại diện (Trần Xuân Tư)			4	1,521.7	1,520.0	1.7	0.0	-	152,000,000	760,000,000	45,600,000	25,920,000	983,520,000
51	Trần Xuân Cao		2		840.2	840.0	0.2	0.0	-	84,000,000	420,000,000	25,200,000	6,480,000	535,680,000
52	Trần Thị Xuyên đại diện (Trần Xuân Cường)			5	1,718.2	1,718.0	0.2	0.0	-	171,800,000	859,000,000	51,540,000	32,400,000	1,114,740,000
53	Trần Xuân Quý đại diện (Nguyễn Thị Nhất)		6		2,364.8	2,364.0	0.8	0.0	-	236,400,000	1,182,000,000	70,920,000	19,440,000	1,508,760,000
54	Cao Thị Chư		2		360.2	360.0	0.2	0.0	-	36,000,000	180,000,000	10,800,000	6,480,000	233,280,000
55	Trần Xuân Cảnh			4	1,572.6	1,572.0	0.6	0.0	-	157,200,000	786,000,000	47,160,000	25,920,000	1,016,280,000
56	Trần Xuân Quý đại diện (Phạm Thị Thom)			1	536.8	536.0	0.8	0.0	-	53,600,000	268,000,000	16,080,000	6,480,000	344,160,000
57	Lê Văn Mến		4		128.0	128.0	0.0	0.0	-	12,800,000	64,000,000	3,840,000	6,480,000	87,120,000
58	Phạm Đức Tiến đại diện (Phạm Đức Lung)			1	1,020.0	1,020.0	0.0	0.0	-	102,000,000	510,000,000	30,600,000	6,480,000	649,080,000
59	Phạm Đức Bộ đại diện (Nguyễn Thị Năm)			5	1,976.0	1,974.0	2.0	0.0	-	197,400,000	987,000,000	59,220,000	32,400,000	1,276,020,000
60	Nguyễn Văn Hùng đại diện (Nguyễn Thị Phiếu)			1	480.4	443.4	0.0	36.6	0.4	48,000,000	240,000,000	14,400,000	6,480,000	308,880,000
61	Nguyễn Văn Nghiệp đại diện (Trần Thị Danh)			3	1,068.3	1,068.0	0.3	0.0	-	106,800,000	534,000,000	32,040,000	19,440,000	692,280,000
62	Trần Hải Giang đại diện (Trần Hải Nam)		5		924.5	924.0	0.5	0.0	-	92,400,000	462,000,000	27,720,000	16,200,000	598,320,000
63	Trần Thị Thuýn đại diện (Lê Văn Hải)		5		408.4	408.0	0.4	0.0	-	40,800,000	204,000,000	12,240,000	8,100,000	265,140,000
64	Lê Văn Mùi			4	1,213.4	1,212.6	0.8	0.0	-	121,260,000	606,300,000	36,378,000	12,960,000	776,898,000
65	Phạm Thị Mỹ đại diện (Lê Văn Sơn)			4	1,206.1	1,206.0	0.1	0.0	-	120,600,000	603,000,000	36,180,000	12,960,000	772,740,000
66	Phạm Thị Lanh			2	773.0	773.0	0.0	0.0	-	77,300,000	386,500,000	23,190,000	6,480,000	493,470,000
67	Nguyễn Thị Kim			3	544.0	544.0	0.0	0.0	-	54,400,000	272,000,000	16,320,000	9,720,000	352,440,000
68	Đình Văn Trà			7	1,115.6	864.1	0.1	250.9	0.5	111,500,000	557,500,000	33,450,000	22,680,000	725,130,000

STT	Họ và tên chủ hộ, người đại diện	Số nhân khẩu được hỗ trợ			Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong chi giới (m <sup>2</sup> )		Ngoài chi giới (m <sup>2</sup> )		Bồi thường Đất	Các khoản hỗ trợ				Tổng cộng (đồng)
		Tỷ lệ THĐ < 30%	Tỷ lệ THĐ từ 30-70%	Tỷ lệ THĐ > 70%		Đất giao theo ND 64/NĐ-CP	Đất tự sử dụng	Đất giao theo ND 64/NĐ-CP	Đất tự sử dụng		Chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Sản xuất, kinh doanh	Ưu đãi đời sống		
69	Phạm Đức Dế đại diện (Phạm Đức Trọng)		1		504.8	504.0	0.8	0.0	-	50,400,000	252,000,000	15,120,000	6,480,000	324,000,000	
70	Trần Văn Thành đại diện (Trần Xuân Nhật)		3		480.8	443.4	0.0	36.6	0.8	48,000,000	240,000,000	14,400,000	9,720,000	312,120,000	
71	Trần Xuân Ném đại diện (Phạm Thị Âm)	0			0.5	0.5	0.0	0.0	-	50,000	250,000	15,000	0	315,000	
72	Đỗ Văn Sáng đại diện (Đỗ Văn Chuẩn)		2		504.4	504.0	0.4	0.0	-	50,400,000	252,000,000	15,120,000	6,480,000	324,000,000	
73	Đỗ Văn Sóng			4	1,649.5	1,649.0	0.5	0.0	-	164,900,000	824,500,000	49,470,000	25,920,000	1,064,790,000	
74	Lê Văn Sánh		4		1,032.9	960.8	0.0	71.2	0.9	103,200,000	516,000,000	30,960,000	12,960,000	663,120,000	
75	Phạm Thị Thắm đại diện (Phạm Thị Thục)		1		227.4	227.0	0.4	0.0	-	22,700,000	113,500,000	6,810,000	3,240,000	146,250,000	
76	Nguyễn Văn Thăng đại diện (Nguyễn Văn Sân)		1		864.8	864.0	0.8	0.0	-	86,400,000	432,000,000	25,920,000	3,240,000	547,560,000	
77	Nguyễn Thị Hoan đại diện (Nguyễn Văn Điện)		6		1,344.1	1,344.0	0.1	0.0	-	134,400,000	672,000,000	40,320,000	19,440,000	866,160,000	
78	Phạm Thị Mỹ		4		2,102.3	2,102.0	0.3	0.0	-	210,200,000	1,051,000,000	63,060,000	25,920,000	1,350,180,000	
79	Phạm Văn Viên đại diện (Phạm Văn Lóa)		2		1,539.1	1,538.0	1.1	0.0	-	153,800,000	769,000,000	46,140,000	12,960,000	981,900,000	
80	Phạm Văn Kiên		3		1,948.2	1,948.0	0.2	0.0	-	194,800,000	974,000,000	58,440,000	19,440,000	1,246,680,000	
81	Phạm Văn Viên		4		1,001.3	1,001.0	0.3	0.0	-	100,100,000	500,500,000	30,030,000	12,960,000	643,590,000	
82	Phạm Thị Tiên		5		888.0	888.0	0.0	0.0	-	88,800,000	444,000,000	26,640,000	16,200,000	575,640,000	
83	Trần Đình Nguyệt đại diện (Trần Đình Quang)		4		1,344.6	1,344.0	0.6	0.0	-	134,400,000	672,000,000	40,320,000	12,960,000	859,680,000	
84	Trần Xuân Xinh		6		1,900.5	1,900.0	0.5	0.0	-	190,000,000	950,000,000	57,000,000	19,440,000	1,216,440,000	
85	Lê Thị Hôn		3		1,524.4	1,524.0	0.4	0.0	-	152,400,000	762,000,000	45,720,000	19,440,000	979,560,000	
86	Phạm Văn Thuận đại diện (Phạm Thị Liên)		1		528.0	528.0	0.0	0.0	-	52,800,000	264,000,000	15,840,000	6,480,000	339,120,000	
87	Phạm Thị Mễ		2		886.0	886.0	0.0	0.0	-	88,600,000	443,000,000	26,580,000	6,480,000	564,660,000	
88	Phạm Thị Hiền		1		360.4	360.0	0.4	0.0	-	36,000,000	180,000,000	10,800,000	6,480,000	233,280,000	
89	Lê Thị Luy đại diện (Đỗ Xuân Thân)		5		1,173.8	1,158.0	15.8	0.0	-	115,800,000	579,000,000	34,740,000	16,200,000	745,740,000	
90	Đỗ Văn Phương (Đông Thị Yên)		5		1,864.2	1,848.0	16.2	0.0	-	184,800,000	924,000,000	55,440,000	16,200,000	1,180,440,000	
91	Đỗ Văn Quả		3		1,208.4	1,208.0	0.4	0.0	-	120,800,000	604,000,000	36,240,000	19,440,000	780,480,000	
92	Đỗ Thị Gái đại diện (Phạm Thị Bèo)		2		816.2	816.0	0.2	0.0	-	81,600,000	408,000,000	24,480,000	12,960,000	527,040,000	
93	Nguyễn Thị Bế	4			722.0	722.0	0.0	0.0	-	72,200,000	361,000,000	21,660,000	6,480,000	461,340,000	
94	Nguyễn Hữu Sen đại diện (Nguyễn Hữu Bưng)		3		1,260.9	1,260.0	0.9	0.0	-	126,000,000	630,000,000	37,800,000	9,720,000	803,520,000	



S TT	Họ và tên chủ hộ, người đại diện	Số nhân khẩu được hỗ trợ			Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong chi giới (m <sup>2</sup> )		Ngoài chi giới (m <sup>2</sup> )		Bồi thường Đất	Các khoản hỗ trợ			Tổng cộng (đồng)
		Tỷ lệ THĐ < 30%	Tỷ lệ THĐ từ 30-70%	Tỷ lệ THĐ > 70%		Đất giao theo ND 64/NĐ-CP	Đất tự sử dụng	Đất giao theo ND 64/NĐ-CP	Đất tự sử dụng		Chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Sản xuất, kinh doanh	Ôn định đời sống	
95	Nguyễn Hữu Ngọc		5		778.1	777.0	1.1	0.0	-	77,700,000	388,500,000	23,310,000	16,200,000	505,710,000
96	Nguyễn Thị Nga			3	1,108.0	1,106.0	2.0	0.0	-	110,600,000	553,000,000	33,180,000	19,440,000	716,220,000
97	Nguyễn Kim Anh đại diện (Nguyễn Thị Thinh)		3		504.1	504.0	0.1	0.0	-	50,400,000	252,000,000	15,120,000	9,720,000	327,240,000
98	Nguyễn Thị Bé đại diện (Trần Thị Lịch)	1			97.0	97.0	0.0	0.0	-	9,700,000	48,500,000	2,910,000	1,620,000	62,730,000
99	Nguyễn Thị Thanh đại diện (Cao Văn Long)			6	2,979.1	2,978.0	1.1	0.0	-	297,800,000	1,489,000,000	89,340,000	38,880,000	1,915,020,000
100	Phạm Đức Đạo đại diện (Phạm Đức Nô)		1		961.0	960.0	1.0	0.0	-	96,000,000	480,000,000	28,800,000	3,240,000	608,040,000
101	Nguyễn Thị Lan đại diện (Phạm Đức Luyện)			2	1,360.2	1,360.0	0.2	0.0	-	136,000,000	680,000,000	40,800,000	12,960,000	869,760,000
102	Phạm Đức Giang			2	969.8	969.0	0.8	0.0	-	96,900,000	484,500,000	29,070,000	12,960,000	623,430,000
103	Trương Thị Liên đại diện (Trần Thị Xuyên)			1	1,876.4	1,875.0	1.4	0.0	-	187,500,000	937,500,000	56,250,000	6,480,000	1,187,730,000
104	Đoàn Thị Hiệp đại diện (Phạm Đức Hoàn)			4	1,999.1	1,999.0	0.1	0.0	-	199,900,000	999,500,000	59,970,000	25,920,000	1,285,290,000
105	Trần Xuân Cường đại diện (Trần Thị Sóm)		2		1,062.0	1,062.0	0.0	0.0	-	106,200,000	531,000,000	31,860,000	6,480,000	675,540,000
106	Trần Xuân Cường đại diện (Trương Thị Teo)			1	456.0	190.0	0.0	266.0	-	45,600,000	228,000,000	13,680,000	6,480,000	293,760,000
107	Cao Văn Chá đại diện (Phạm Thị Thu)			1	456.1	456.0	0.1	0.0	-	45,600,000	228,000,000	13,680,000	6,480,000	293,760,000
108	Cao Văn Chá		3		1,251.8	1,251.0	0.8	0.0	-	125,100,000	625,500,000	37,530,000	9,720,000	797,850,000
109	Phạm Thị Chên đại diện (Cao Văn Hà)		3		876.4	876.0	0.4	0.0	-	87,600,000	438,000,000	26,280,000	9,720,000	561,600,000
110	Nguyễn Thu Hương đại diện (Cao Thị Bà)			2	1,744.1	1,744.0	0.1	0.0	-	174,400,000	872,000,000	52,320,000	12,960,000	1,111,680,000
111	Nguyễn Tiến Thảo			4	1,456.2	1,456.0	0.2	0.0	-	145,600,000	728,000,000	43,680,000	25,920,000	943,200,000
112	Nguyễn Văn Cường đại diện (Cao Thị Lưu)			3	1,530.9	1,530.0	0.9	0.0	-	153,000,000	765,000,000	45,900,000	19,440,000	983,340,000
113	Nguyễn Thị Hè			4	1,926.3	1,926.0	0.3	0.0	-	192,600,000	963,000,000	57,780,000	25,920,000	1,239,300,000
114	Nguyễn Văn Thoan đại diện (Phạm Thị Tâm)		4		1,380.9	1,380.0	0.9	0.0	-	138,000,000	690,000,000	41,400,000	12,960,000	882,360,000
115	Phạm Đức Phương đại diện (Phạm Đức Bình)		3		720.0	720.0	0.0	0.0	-	72,000,000	360,000,000	21,600,000	9,720,000	463,320,000
116	Phạm Thị Phương đại diện (Phạm Văn Luyện)		3		1,315.4	1,315.0	0.4	0.0	-	131,500,000	657,500,000	39,450,000	9,720,000	838,170,000
117	Phạm Đức Quyền			3	1,677.7	1,677.0	0.7	0.0	-	167,700,000	838,500,000	50,310,000	19,440,000	1,075,950,000
118	Nguyễn Thị Năm		4		1,632.1	1,632.0	0.1	0.0	-	163,200,000	816,000,000	48,960,000	12,960,000	1,041,120,000



